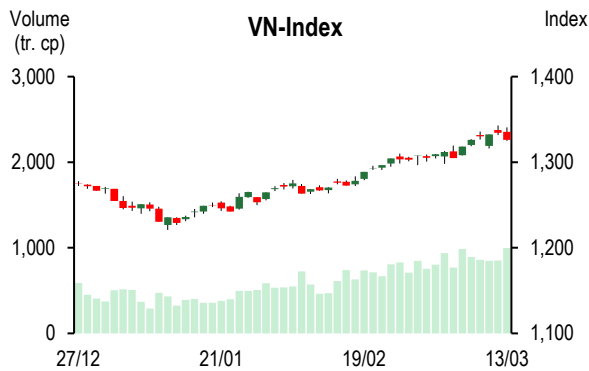


13/03/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,326.27	-0.61%	1,387.30	-0.37%	241.31	-0.23%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,069.20	13.44%	382.58	21.81%	62.59	-16.80%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	998.07	17.18%	348.83	30.10%	62.05	-11.26%
TB 20 phiên (tr. cp)	799.55	24.83%	251.86	38.50%	65.98	-5.96%
Tổng GTGD (tỷ VND)	24,512	11.64%	12,118	19.08%	1,189	-11.94%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	23,134	18.22%	11,355	25.17%	1,172	-5.78%
TB 20 phiên (tỷ VND)	17,512	32.10%	7,772	46.09%	1,154	1.58%
Số mã tăng	121	22%	9	30%	60	26%
Số mã giảm	366	68%	19	63%	117	51%
Số mã đứng giá	55	10%	2	7%	52	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Lực bán gia tăng vào phiên chiều khiến chỉ số giảm điểm với độ rộng nghiêng hẳn về bên bán. Vấn đề căng thẳng thương mại tiếp tục leo thang chi phối tâm lý NĐT. Sau khi liên minh châu Âu (EU) áp thuế trả đũa lên 28 tỷ USD hàng Mỹ thì Canada cũng tuyên bố sẽ áp dụng mức thuế 25% đối với hơn 20 tỷ USD hàng hóa Mỹ. Quyết định này được đưa ra khi biện pháp áp thuế thép và nhôm của chính quyền Trump chính thức có hiệu lực. Trở lại với diễn biến trong nước, hoạt động tích cực ở nhóm Vingroup giữ sắc xanh cho thị trường, còn mặt bằng chung cổ phiếu đa phần sụt giảm mạnh, đặc biệt là ở nhóm Mid-cap. Khớp lệnh cũng gia tăng đáng kể. Chiều tăng nổi bật ghi nhận từ nhóm Chứng khoán, trong khi phần lớn các nhóm ngành khác giao dịch trong sắc đỏ, với nhóm Xây dựng, Đầu tư công, Bất động sản, Hóa chất, phản ứng kém khả quan nhất. Về mặt điểm số, đóng vai trò động lực là lực kéo từ VIC, VHM, MSN, ngược lại, VCB, BID, TCB kìm hãm. Khối ngoại bắt ngờ mua ròng 152,5 tỷ phiên nay, tập trung ở VIC, SSI, CTG.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index đóng cửa với nền giảm thân lớn kèm thanh khoản cao sẽ củng cố vai trò kháng cự quanh 1330 - 1340 điểm trong xu hướng đi lên. Lực bán cũng chi phối ở VN30 với mẫu hình nền sao rơi, trong khi HNX-Index kết phiên với bóng nền phía trên dài cho thấy cung bán chiếm ưu thế. Áp lực điều chỉnh khả năng tiếp tục với hỗ trợ gần là ngưỡng 1320 điểm, nếu đánh mất ngưỡng này, VN-Index có lẽ phải lùi về thấp hơn để kiểm định lại ngưỡng tâm lý 1300 điểm lần nữa. Nhóm Mid-cap đã xác nhận bước vào giai đoạn "hạ nhiệt" và cần thêm thời gian tích lũy. Một số cổ phiếu dẫn dắt trước đây đang chiết khấu về mức hỗ trợ trung hạn MA20 - MA50 nên có thể quan sát dần, kỳ vọng sẽ giữ được cân bằng. Nhịp điều chỉnh kỹ thuật trong xu hướng tăng là hợp lý nên NĐT chưa cần quá lo lắng. Chiến lược: Nắm giữ, theo dõi phản ứng tại hỗ trợ, hạ tỷ trọng nếu chỉ số đánh mất ngưỡng 1320 điểm.

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Nắm giữ SZC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SZC	Nắm giữ	13/03/2025	44.80	45.95	-2.5%	51.0	11.0%	43.5	-5.3%	Điều chỉnh về hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QTP	Nắm giữ	26/02/2025	14.00	13.80	1.4%	15	8.7%	13.6	-1.4%	Nâng stop loss 13.6
2	REE	Nắm giữ	13/03/2025	72.20	67.50	7.0%	75	11.1%	71	5%	Nâng stop loss 71
3	NTP	Nắm giữ	05/03/2025	66.30	64.10	3.4%	72	12.3%	60	-6%	
4	TVN	Nắm giữ	06/03/2025	8.95	8.75	2.3%	10	14.3%	8.3	-5%	
5	IJC	Nắm giữ	11/03/2025	15.50	14.85	4.4%	17	14.5%	14.6	-2%	Nâng stop loss 14.6
6	SZC	Nắm giữ	13/03/2025	44.80	45.95	-2.5%	51	11%	43.5	-5%	
7	DPM	Mua	04/03/2025	35.65	36.85	-3.3%	40	8.5%	35.5	-4%	
8	ANV	Mua	07/03/2025	17.25	17.45	-1.1%	19	9%	16.5	-5%	
9	HDB	Mua	10/03/2025	23.15	23.4	-1.1%	26	11.1%	22.5	-4%	
10	KBC	Mua	12/03/2025	29.55	30.3	-2.5%	34	12%	28.5	-6%	
11	SSI	Mua	12/03/2025	26.95	26.7	0.9%	29	9%	25.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

WB dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam ở mức 6,8% trong năm nay

Trong báo cáo cập nhật mới nhất công bố hôm nay (12/3), Ngân hàng Thế giới (WB) nhận định nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng nhanh trong năm nay và là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất ở khu vực và trên toàn cầu. WB dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam có thể đạt mức 6,8% trong năm 2025 và 6,5% trong năm tiếp theo.

UOB dự báo tăng trưởng GDP quý I/2025 của Việt Nam đạt 7,1%

Theo báo cáo về kinh tế Việt Nam quý I/2025 từ Bộ phận Nghiên cứu thị trường và Kinh tế toàn cầu của ngân hàng UOB (Singapore), GDP thực tế của Việt Nam trong quý IV/2024 đã tăng 7,55% so với cùng kỳ năm trước. Việt Nam đã kết thúc năm 2024 với GDP tăng 7,09%. Con số này cao hơn đáng kể với mức 5,1% của năm 2023, vượt qua mức dự báo chung là 6,7% và mục tiêu chính thức là 6,5%. Đây là mức tăng trưởng cao nhất kể từ đợt phục hồi sau đại dịch COVID-19 vào năm 2022 (8,1%).

Chúng tôi giữ nguyên dự báo tăng trưởng GDP cả năm 2025 ở mức 7%, với giá định GDP quý I đạt 7,1%. Đến năm 2026, tốc độ tăng trưởng dự kiến sẽ tăng lên 7,4%, nhờ vào các biện pháp cải thiện hiệu quả của Chính phủ, các chuyên gia UOB nêu quan điểm.

Tỷ giá tăng lên 25.800 VND/USD trong quý II

VND đã giảm xuống mức thấp kỷ lục khoảng 25.600 VND/USD vào đầu tháng 3, sau khi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) có động thái tăng giá bán USD cho các ngân hàng lên 25.698 từ 25.450 VND/USD, đánh dấu lần điều chỉnh đầu tiên kể từ tháng 10 năm ngoái.

Các chuyên gia của UOB cũng cập nhật về dự báo tỷ giá, ước tính tỷ giá USD/VND sẽ đạt 25.800 trong quý II; 26.000 trong quý III, 25.800 trong quý IV và 25.600 trong quý I/2026.

Theo UOB, với nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2024 và kéo dài sang năm 2025, cùng với việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) có xu hướng giữ nguyên chính sách, NHNN sẽ không chịu áp lực phải nới lỏng chính sách trong ngắn hạn. Trong khi đó, lạm phát đã tăng lên 3,6% trong năm 2024 từ mức 3,26% của năm 2023, dù vẫn thấp hơn mục tiêu 4,5%. Do đó, quyết định hợp lý nhất ở thời điểm hiện tại là duy trì lãi suất tái cấp vốn ở mức 4,50%, UOB dự báo.

Giá xăng tiếp tục giảm mạnh, xuống mức thấp nhất gần 4 năm qua

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa phát đi thông tin về việc điều hành giá xăng dầu từ 15h ngày 13/3. Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 680 đồng/lít với xăng E5 RON 92 và giảm 760 đồng/lít với xăng RON 95. Sau điều chỉnh, giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 19.280 đồng/lít và xăng RON 95 là 19.640 đồng/lít. Tương tự, giá dầu diesel giảm 440 đồng/lít về 17.890 đồng/lít, dầu hỏa giảm 480 đồng/lít, về mức 18.090 đồng/lít, dầu mazut giảm 160 đồng/kg còn 16.990 đồng/kg.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

Viglacera kế hoạch lãi trước thuế 2025 hơn 1.7 ngàn tỷ, chia cổ tức 22%

Nhận định thị trường vật liệu sẽ tăng trưởng mạnh, Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HOSE: VGC) đặt chỉ tiêu tạm thời kế hoạch kinh doanh 2025 với tổng doanh thu thuần hợp nhất 14,437 tỷ đồng, tăng 19% so với thực hiện 2024; lợi nhuận trước thuế hợp nhất 1,743 tỷ đồng, tăng 7%. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản của công ty mẹ dự kiến là 1,850 tỷ đồng. Viglacera cũng dự chia cổ tức năm 2024 tỷ lệ 20% và năm 2025 là 22% bằng tiền mặt.

STK bốc hơi 73% lãi sau kiểm toán, thấp nhất 17 năm

CTCP Sợi Thế Kỳ (HOSE: STK) vừa công bố lãi ròng năm 2024 sau kiểm toán đạt 12.4 tỷ đồng, giảm 73% so với mức 45.6 tỷ đồng trước kiểm toán. Trong khi doanh thu thuần giữ nguyên mức hơn 1,210 tỷ đồng, biến động chủ yếu do điều chỉnh tăng chi phí tài chính từ 52.3 tỷ đồng lên 85.8 tỷ đồng, tăng 64%. So với năm 2023, lợi nhuận ròng năm 2024 của STK giảm 86%, xuống mức thấp nhất trong 17 năm, chỉ cao hơn mức lãi 6 tỷ đồng ở năm 2008.

Năm 2025, STK đặt mục tiêu doanh thu thuần 3,270 tỷ đồng và lãi ròng 310 tỷ đồng, tăng lần lượt 270% và 2,498% so với thực hiện 2024. Nếu thành công, đây đều là mức doanh thu và lợi nhuận cao nhất trong lịch sử Công ty.

MIG: Đặt tham vọng lợi nhuận tăng 75% trong năm 2025

Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội (MIC, mã: MIG) vừa công bố tài liệu đại hội đồng cổ đông với mục tiêu lợi nhuận trước thuế tăng trưởng 75%, tương đương đạt gần 540 tỷ đồng. MIC cũng đặt kỳ vọng doanh thu bảo hiểm tăng tối thiểu 25% so với năm trước.

Cũng theo tờ trình cổ đông, MIC dự kiến chi hơn 201 tỷ đồng để chia cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 10%, bao gồm 5% bằng tiền mặt (tương đương hơn 100 tỷ đồng) và 5% bằng cổ phiếu (hơn 10 triệu cổ phiếu mới sẽ được phát hành). Thời gian phát hành dự kiến từ quý 2 - quý 3/2025.

Trước đó, vào tháng 2/2025, Bảo hiểm Quân đội đã thông qua kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ. Công ty đã chào bán hơn 25,9 triệu cổ phiếu ra công chúng, tỷ lệ 15% với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, nâng vốn điều lệ lên hơn 1.986 tỷ đồng.

Nguồn: Vietstock, Fireant

THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VIC	51,400	6.86%	0.23%
VHM	47,800	1.81%	0.06%
MSN	70,400	2.47%	0.04%
VRE	18,800	2.73%	0.02%
GAS	68,300	0.59%	0.02%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSF	60,100	9.87%	0.42%
THD	36,800	1.66%	0.06%
VIF	18,500	2.78%	0.05%
VNR	25,000	2.04%	0.02%
PTI	24,000	1.69%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VCB	65,500	-1.80%	-0.18%
BID	40,200	-1.71%	-0.09%
TCB	27,300	-1.97%	-0.07%
VPB	19,250	-1.79%	-0.05%
CTG	42,300	-0.82%	-0.03%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	192,000	-3.52%	-0.36%
NTP	66,300	-3.77%	-0.10%
NVB	11,200	-2.61%	-0.09%
IDC	55,000	-1.79%	-0.09%
PVS	33,200	-1.78%	-0.07%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SSI	50,834,582	1,371.5
VHM	22,282,881	1,077.1
VIC	16,433,320	834.8
MSN	11,579,676	814.9
HPG	24,826,490	691.6

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHS	12,730,329	188.9
MBS	5,577,228	171.5
CEO	7,014,434	104.9
IDC	1,620,411	89.9
PVS	2,648,401	88.6

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

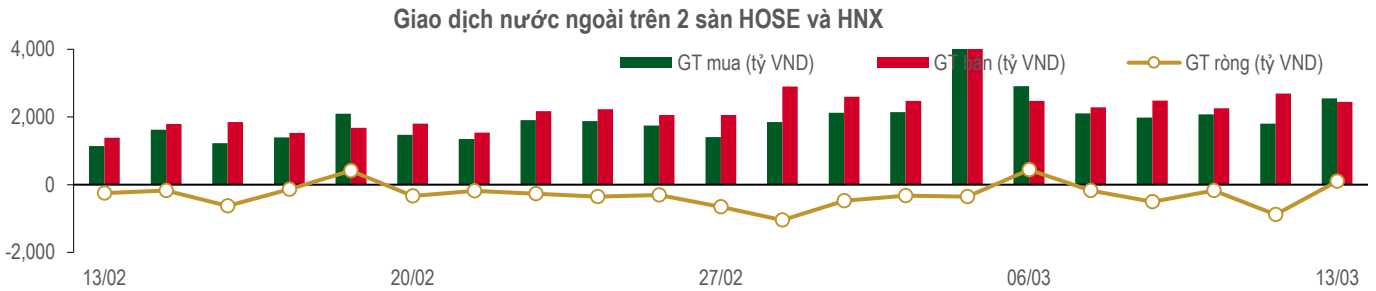
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
VIX	18,000,000	238.5
VPB	7,380,004	143.8
SHB	12,763,005	127.8
ACB	4,625,001	126.5
EIB	5,200,000	103.7

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
PVI	106,000	7.0
TFC	81,300	5.2
LDP	290,000	3.9
TV3	66,900	0.8

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	77.75	2,532.81	80.99	2,380.49	(3.23)	152.32
HNX	0.79	17.52	2.03	65.91	(1.24)	(48.38)
Tổng 2 sàn	78.54	2,550.33	83.01	2,446.40	(4.47)	103.94


TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VIC	51,400	6,159,520	313.95
SSI	26,950	7,373,725	198.80
VHM	47,800	3,284,201	158.55
MWG	61,500	2,534,795	156.96
ACB	26,100	4,625,000	126.50

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
MBS	30,600	144,700	4.48
PVS	33,200	77,600	2.61
VTZ	17,400	94,200	1.64
CEO	14,700	105,800	1.59
NTP	66,300	21,300	1.44

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VCB	65,500	2,651,806	174.94
VNM	62,000	2,568,439	159.93
ACB	26,100	4,625,000	126.50
FPT	136,500	894,930	122.62
MWG	61,500	1,863,700	115.61

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	33,200	727,000	24.38
IDC	55,000	319,000	17.75
MBS	30,600	437,200	13.46
SHS	14,700	184,400	2.77
DTD	22,900	65,000	1.50

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VIC	51,400	5,238,090	267.00
SSI	26,950	4,950,851	133.72
CTG	42,300	2,107,900	89.19
VHM	47,800	1,640,213	79.28
MSN	70,400	992,524	69.95

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
CEO	14,700	105,767	1.59
VTZ	17,400	76,400	1.33
NTP	66,300	14,400	0.97
VC7	10,500	74,600	0.79
VGS	30,400	20,200	0.63

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VCB	65,500	(2,389,058)	(157.63)
VNM	62,000	(2,302,823)	(143.40)
HDB	23,150	(2,618,560)	(61.40)
PNJ	90,000	(641,400)	(58.18)
VPB	19,250	(2,242,500)	(43.68)

HNX

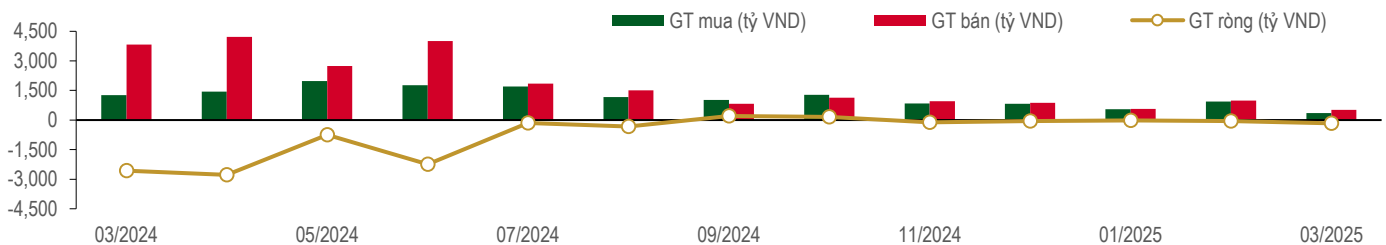
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	33,200	(649,400)	(21.77)
IDC	55,000	(317,400)	(17.67)
MBS	30,600	(292,500)	(8.99)
SHS	14,700	(174,400)	(2.62)
DTD	22,900	(64,600)	(1.50)

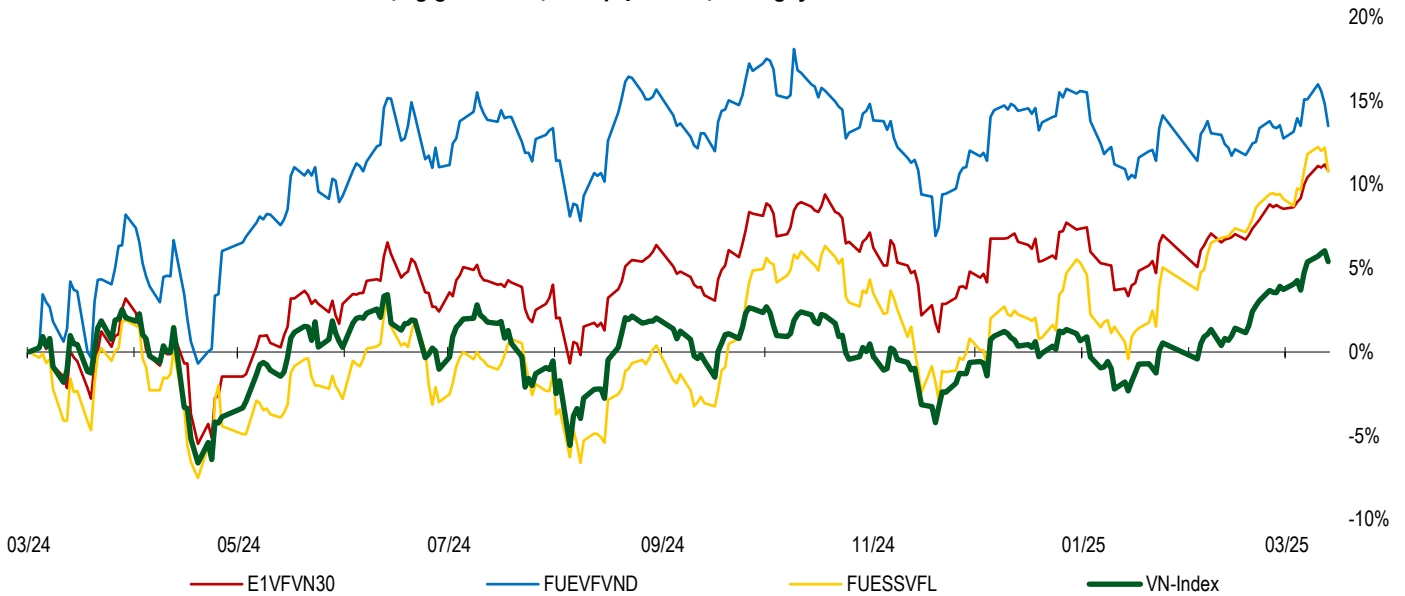
THÔNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THÔNG KÊ GIÁ

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	-0.3%	1,010,034	24.59
FUEMAV30	0.2%	6,836	0.11
FUESSV30	-0.6%	6,506	0.11
FUESSV50	-0.7%	7,210	0.15
FUESSVFL	-1.3%	274,705	6.41
FUEVFN30	-1.1%	1,466,740	48.55
FUEVN100	-0.2%	37,203	0.69
FUEIP100	2.0%	2,101	0.02
FUEKIV30	-0.1%	417	0.00
FUEDCMID	-0.8%	7,332	0.09
FUEKIVFS	-1.3%	300	0.00
FUEMAVND	0.0%	0	0.00
FUEFCV50	-0.2%	5,232	0.06
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	-0.9%	109,100	1.36
FUEABVND	0.0%	76,734	0.80
Tổng cộng		3,010,450	82.95

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	19.43	17.54	1.88
FUEMAV30	0.00	0.06	(0.06)
FUESSV30	0.03	0.07	(0.04)
FUESSV50	0.05	0.05	0.01
FUESSVFL	6.02	0.06	5.97
FUEVFN30	25.25	44.33	(19.09)
FUEVN100	0.09	0.17	(0.08)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	0.00	0.04	(0.04)
FUEKIVFS	0.00	0.00	(0.00)
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	1.36	1.36	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	52.23	63.67	(11.45)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/03/2024-13/03/2025

THỐNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	450	-10.0%	3,353,600	46	26,100	353	(97)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	690	-6.8%	2,090,100	137	26,100	491	(199)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	760	0.0%	0	62	26,100	301	(459)	25,500	4.00	12/05/2025
CACB2501	1,110	-3.5%	10,900	137	26,100	768	(342)	24,500	3.00	24/07/2025
CACB2502	1,900	-8.2%	37,300	378	26,100	768	(1,132)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2503	1,440	-8.3%	51,200	228	26,100	674	(766)	27,000	2.00	23/10/2025
CACB2504	740	-8.6%	1,019,800	74	26,100	495	(245)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2505	1,460	-3.3%	55,200	210	26,100	532	(928)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	740	0.0%	0	109	26,100	314	(426)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2402	6,480	24.9%	39,900	137	136,500	2,504	(3,976)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	2,780	-5.8%	67,200	46	136,500	1,530	(1,250)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,180	0.0%	50,600	236	136,500	1,457	(1,723)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	2,530	1.2%	1,000	154	136,500	1,065	(1,465)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	400	-33.3%	9,800	15	136,500	6	(394)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	550	0.0%	21,400	109	136,500	54	(496)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2501	490	2.1%	169,000	137	136,500	177	(313)	160,000	10.00	24/07/2025
CFPT2502	880	-1.1%	842,200	228	136,500	213	(667)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2503	1,280	0.0%	172,700	378	136,500	314	(966)	180,000	10.00	24/03/2026
CFPT2504	380	-2.6%	1,040,100	74	136,500	54	(326)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2505	1,840	0.0%	26,600	302	136,500	576	(1,264)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	370	-26.0%	85,100	109	136,500	102	(268)	164,000	8.00	26/06/2025
CFPT2507	1,060	-16.5%	26,200	145	136,500	348	(712)	155,000	8.00	01/08/2025
CFPT2508	2,790	22.4%	1,700	329	136,500	729	(2,061)	160,000	8.00	03/02/2026
CHDB2401	70	-30.0%	307,500	15	23,150	8	(62)	25,017	3.34	26/03/2025
CHDB2501	590	-14.5%	593,700	109	23,150	329	(261)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2402	660	0.0%	258,400	69	27,700	303	(357)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2406	1,010	-3.8%	90,300	229	27,700	467	(543)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	690	0.0%	2,615,800	46	27,700	490	(200)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	880	-5.4%	388,400	137	27,700	473	(407)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	2,030	-6.5%	327,000	236	27,700	1,239	(791)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	1,020	-1.0%	1,100	154	27,700	370	(650)	28,000	4.00	12/08/2025

CHPG2411	70	-12.5%	136,100	15	27,700	3	(67)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	320	-5.9%	702,700	109	27,700	62	(258)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2501	1,260	-0.8%	817,300	105	27,700	911	(349)	25,500	3.00	24/06/2025
CHPG2502	1,420	8.4%	1,300	197	27,700	655	(765)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2503	1,270	-3.8%	251,900	74	27,700	732	(538)	27,000	2.00	22/05/2025
CHPG2504	1,810	-4.7%	243,600	228	27,700	715	(1,095)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2505	2,520	-1.2%	36,300	378	27,700	853	(1,667)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2506	1,310	-1.5%	6,200	302	27,700	579	(731)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	680	0.0%	2,400	109	27,700	299	(381)	29,600	2.00	26/06/2025
CHPG2508	2,300	-0.4%	262,800	224	27,700	1,186	(1,114)	27,000	2.00	21/10/2025
CHPG2509	1,240	1.6%	142,900	145	27,700	472	(768)	28,000	3.00	01/08/2025
CHPG2510	1,520	-11.1%	11,500	329	27,700	630	(890)	29,000	3.00	03/02/2026
CMBB2402	2,570	-5.5%	254,200	69	24,300	2,377	(193)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2405	900	-6.3%	1,066,200	137	24,300	730	(170)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	870	-8.4%	274,300	46	24,300	782	(88)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,880	-10.5%	484,900	236	24,300	1,739	(141)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	210	-25.0%	61,600	15	24,300	128	(82)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	530	-7.0%	250,800	109	24,300	228	(302)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2501	1,800	-5.3%	67,100	137	24,300	1,486	(314)	20,852	2.61	24/07/2025
CMBB2502	2,310	-7.6%	129,900	74	24,300	2,089	(221)	20,852	1.74	22/05/2025
CMBB2503	2,550	-3.4%	416,600	228	24,300	1,718	(832)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2504	2,940	-8.4%	63,500	378	24,300	1,792	(1,148)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2505	1,950	-3.5%	39,600	392	24,300	1,179	(771)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,750	43.4%	1,000	109	24,300	1,197	(553)	23,025	1.74	26/06/2025
CMBB2507	2,150	-2.7%	200	329	24,300	1,317	(833)	24,000	2.00	03/02/2026
CMBB2508	1,700	-2.3%	4,300	145	24,300	1,155	(545)	23,000	2.00	01/08/2025
CMSN2404	1,100	12.2%	55,500	137	70,400	430	(670)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	320	33.3%	1,096,300	46	70,400	79	(241)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	910	5.8%	570,700	236	70,400	519	(391)	79,000	6.00	31/10/2025
CMSN2407	30	0.0%	339,100	15	70,400	0	(30)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	190	11.8%	653,600	109	70,400	43	(147)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2501	680	7.9%	618,700	105	70,400	423	(257)	72,000	8.00	24/06/2025
CMSN2502	840	15.1%	780,500	74	70,400	449	(391)	73,000	5.00	22/05/2025
CMSN2503	1,820	6.4%	360,300	228	70,400	855	(965)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2504	780	73.3%	100	109	70,400	393	(387)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2401	1,620	-0.6%	54,400	69	61,500	387	(1,233)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2405	520	-20.0%	705,600	46	61,500	212	(308)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,270	-15.9%	78,400	137	61,500	648	(622)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	660	-5.7%	233,200	236	61,500	468	(192)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	770	-17.2%	1,300	62	61,500	254	(516)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	60	-14.3%	420,800	15	61,500	2	(58)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	340	-5.6%	140,300	109	61,500	100	(240)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2501	1,140	-6.6%	69,800	105	61,500	723	(417)	62,000	5.00	24/06/2025
CMWG2502	1,180	-9.9%	345,500	74	61,500	790	(390)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,810	-8.6%	63,700	228	61,500	1,025	(785)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2504	2,240	-7.1%	66,800	378	61,500	1,157	(1,083)	66,000	5.00	24/03/2026
CMWG2505	1,800	-1.1%	5,100	210	61,500	972	(828)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	600	-7.7%	80,900	109	61,500	617	17	66,900	3.00	26/06/2025
CSHB2401	500	0.0%	0	62	10,000	105	(395)	10,365	1.80	12/05/2025
CSHB2402	110	-15.4%	1,490,000	15	10,000	41	(69)	10,215	1.80	26/03/2025
CSHB2403	310	3.3%	978,600	109	10,000	58	(252)	11,116	1.80	26/06/2025
CSHB2501	800	3.9%	306,700	105	10,000	277	(523)	9,915	1.80	24/06/2025
CSSB2401	90	0.0%	861,500	15	19,800	67	(23)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	3,150	-5.1%	3,417,900	69	39,000	3,056	(94)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2408	1,000	-12.3%	785,100	46	39,000	857	(143)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,400	-8.5%	768,700	137	39,000	1,098	(302)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,520	-10.1%	1,198,500	236	39,000	1,349	(171)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,970	0.0%	0	62	39,000	1,330	(640)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	360	-18.2%	529,100	15	39,000	244	(116)	38,686	4.00	26/03/2025

CSTB2413	920	-8.0%	129,200	109	39,000	501	(419)	39,679	4.00	26/06/2025
CSTB2501	2,440	-7.2%	29,000	105	39,000	2,023	(417)	33,500	3.00	24/06/2025
CSTB2502	2,500	-6.7%	1,000	197	39,000	1,752	(748)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2503	2,670	-7.6%	111,300	74	39,000	2,271	(399)	35,000	2.00	22/05/2025
CSTB2504	3,080	-6.4%	77,000	228	39,000	1,991	(1,089)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2505	2,090	-3.7%	4,400	210	39,000	959	(1,131)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,710	0.0%	0	109	39,000	1,396	(314)	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2403	840	-9.7%	1,464,900	236	27,300	631	(209)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,270	-7.3%	600	154	27,300	664	(606)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	350	-5.4%	1,100	15	27,300	161	(189)	26,868	5.00	26/03/2025
CTCB2406	440	-2.2%	10,200	109	27,300	261	(179)	27,979	5.00	26/06/2025
CTCB2501	2,400	-9.1%	313,200	137	27,300	1,974	(426)	24,000	2.00	24/07/2025
CTCB2502	2,080	-12.2%	323,000	74	27,300	1,799	(281)	24,000	2.00	22/05/2025
CTCB2503	2,300	-8.7%	1,906,300	228	27,300	1,554	(746)	26,000	2.00	23/10/2025
CTCB2504	1,350	-5.6%	1,500	302	27,300	737	(613)	24,500	6.00	07/01/2026
CTCB2505	1,760	0.0%	0	109	27,300	1,050	(710)	26,400	2.00	26/06/2025
CTCB2506	1,460	-7.6%	3,400	224	27,300	929	(531)	25,000	4.00	21/10/2025
CTPB2403	520	0.0%	8,100	62	16,050	73	(447)	17,500	3.00	12/05/2025
CTPB2404	20	-33.3%	442,000	15	16,050	1	(19)	17,888	4.00	26/03/2025
CTPB2405	240	-7.7%	1,100	109	16,050	37	(203)	18,999	4.00	26/06/2025
CTPB2501	880	10.0%	14,200	109	16,050	361	(519)	17,700	1.00	26/06/2025
CVHM2406	1,190	19.0%	117,000	137	47,800	559	(631)	50,000	4.00	24/07/2025
CVHM2407	620	26.5%	498,600	46	47,800	306	(314)	49,000	4.00	24/04/2025
CVHM2408	3,470	16.8%	1,306,500	236	47,800	2,737	(733)	38,000	4.00	31/10/2025
CVHM2409	2,130	9.2%	7,000	154	47,800	1,420	(710)	42,000	5.00	12/08/2025
CVHM2410	340	47.8%	284,800	15	47,800	177	(163)	47,999	5.00	26/03/2025
CVHM2411	860	21.1%	41,000	109	47,800	336	(524)	50,555	5.00	26/06/2025
CVHM2501	1,560	13.9%	1,656,800	74	47,800	1,263	(297)	42,000	5.00	22/05/2025
CVHM2502	1,830	10.2%	1,301,100	228	47,800	1,148	(682)	45,000	5.00	23/10/2025
CVHM2503	2,140	12.0%	18,200	392	47,800	1,286	(854)	42,000	7.00	07/04/2026
CVHM2504	3,280	39.6%	29,300	109	47,800	2,383	(897)	44,500	2.00	26/06/2025
CVIB2402	670	-4.3%	916,700	69	20,300	406	(264)	20,515	1.71	19/05/2025
CVIB2405	1,260	-12.5%	716,100	46	20,300	1,193	(67)	18,000	2.00	24/04/2025
CVIB2406	650	-9.7%	1,146,300	137	20,300	481	(169)	19,000	4.00	24/07/2025
CVIB2407	1,960	-6.7%	1,767,800	236	20,300	1,499	(461)	18,000	2.00	31/10/2025
CVIB2408	780	-7.1%	500	62	20,300	306	(474)	19,500	4.00	12/05/2025
CVIB2501	670	-16.3%	298,300	74	20,300	488	(182)	20,000	2.00	22/05/2025
CVIB2502	1,190	-11.9%	136,200	228	20,300	601	(589)	21,000	2.00	23/10/2025
CVIB2503	2,300	0.0%	0	109	20,300	626	(1,674)	21,200	1.00	26/06/2025
CVIC2404	2,290	45.9%	222,800	46	51,400	2,138	(152)	43,000	4.00	24/04/2025
CVIC2405	2,730	30.6%	171,900	137	51,400	2,265	(465)	43,000	4.00	24/07/2025
CVIC2406	950	111.1%	310,900	15	51,400	915	(35)	46,888	5.00	26/03/2025
CVIC2407	1,260	37.0%	198,800	109	51,400	803	(457)	48,999	5.00	26/06/2025
CVIC2501	2,470	32.1%	561,800	74	51,400	2,325	(145)	40,000	5.00	22/05/2025
CVIC2502	2,340	29.3%	265,200	228	51,400	1,608	(732)	45,000	5.00	23/10/2025
CVIC2503	3,100	31.9%	41,800	109	51,400	3,086	(14)	42,600	3.00	26/06/2025
CVJC2401	30	0.0%	30,000	15	97,300	0	(30)	119,999	10.00	26/03/2025
CVJC2501	570	-5.0%	5,300	109	97,300	181	(389)	106,100	6.00	26/06/2025
CVNM2401	510	-1.9%	54,200	69	62,000	193	(317)	63,331	7.68	19/05/2025
CVNM2405	160	-11.1%	2,108,100	46	62,000	45	(115)	67,472	3.97	24/04/2025
CVNM2406	540	-6.9%	112,400	137	62,000	210	(330)	68,464	3.97	24/07/2025
CVNM2407	610	3.4%	177,800	236	62,000	325	(285)	67,472	5.95	31/10/2025
CVNM2408	30	-40.0%	250,000	15	62,000	0	(30)	76,271	7.94	26/03/2025
CVNM2501	470	-4.1%	3,313,200	74	62,000	224	(246)	64,495	4.96	22/05/2025
CVNM2502	1,250	-2.3%	56,800	228	62,000	506	(744)	65,488	4.96	23/10/2025
CVNM2503	1,840	0.6%	44,500	378	62,000	560	(1,280)	68,464	4.96	24/03/2026
CVNM2504	1,430	-2.1%	100	210	62,000	423	(1,007)	65,000	6.00	07/10/2025
CVNM2505	750	7.1%	5,100	109	62,000	177	(573)	67,800	4.00	26/06/2025
CVPB2401	550	-17.9%	425,600	69	19,250	263	(287)	19,939	1.90	19/05/2025

CVPB2407	300	-9.1%	908,700	137	19,250	122	(178)	21,000	4.00	24/07/2025
CVPB2408	180	-25.0%	1,199,800	46	19,250	55	(125)	21,000	2.00	24/04/2025
CVPB2409	600	-13.0%	565,200	236	19,250	287	(313)	22,000	2.00	31/10/2025
CVPB2410	880	0.0%	0	154	19,250	187	(693)	21,000	3.00	12/08/2025
CVPB2411	30	-40.0%	41,100	15	19,250	1	(29)	21,666	2.00	26/03/2025
CVPB2412	290	-9.4%	549,500	109	19,250	55	(235)	22,777	2.00	26/06/2025
CVPB2501	1,260	-7.4%	396,800	228	19,250	587	(673)	20,000	2.00	23/10/2025
CVPB2502	1,600	-4.8%	36,500	378	19,250	643	(957)	21,000	2.00	24/03/2026
CVPB2503	730	-16.1%	1,405,500	74	19,250	472	(258)	19,000	2.00	22/05/2025
CVPB2504	1,430	-5.3%	260,300	392	19,250	571	(859)	20,000	3.00	07/04/2026
CVPB2505	1,000	11.1%	5,000	109	19,250	376	(624)	21,000	1.00	26/06/2025
CVPB2506	950	-7.8%	176,200	207	19,250	509	(441)	20,200	2.00	02/10/2025
CVRE2405	520	26.8%	208,300	46	18,800	376	(144)	19,000	2.00	24/04/2025
CVRE2406	500	19.1%	933,900	137	18,800	359	(141)	19,000	4.00	24/07/2025
CVRE2407	2,100	13.5%	783,100	236	18,800	1,848	(252)	16,000	2.00	31/10/2025
CVRE2408	830	6.4%	1,000	154	18,800	380	(450)	20,000	3.00	12/08/2025
CVRE2409	90	28.6%	674,200	15	18,800	26	(64)	19,999	4.00	26/03/2025
CVRE2410	270	58.8%	710,600	109	18,800	96	(174)	21,888	4.00	26/06/2025
CVRE2501	800	19.4%	715,500	105	18,800	588	(212)	18,000	3.00	24/06/2025
CVRE2502	1,300	15.0%	556,100	74	18,800	1,107	(193)	17,000	2.00	22/05/2025
CVRE2503	1,710	13.3%	142,100	228	18,800	1,207	(503)	18,000	2.00	23/10/2025
CVRE2504	1,900	42.9%	11,100	109	18,800	1,836	(64)	17,900	1.00	26/06/2025
CVRE2505	1,940	9.6%	1,700	224	18,800	1,494	(446)	17,000	2.00	21/10/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Ngày ra báo cáo	Thị giá	Giá hợp lý *	Upside/ Downside	Khuyến nghị
HAH	HOSE	17/02/2025	48,800	61,200	25.4%	Mua
PNJ	HOSE	11/02/2025	90,000	111,700	24.1%	Mua
HPG	HOSE	10/02/2025	27,700	32,400	17.0%	Tăng tỷ trọng
DRI	UPCOM	04/02/2025	15,757	15,100	-4.2%	Giảm tỷ trọng
DPR	HOSE	01/04/2025	47,450	43,500	-8.3%	Giảm tỷ trọng
VNM	HOSE	21/01/2025	62,000	72,500	16.9%	Tăng tỷ trọng
STB	HOSE	13/01/2025	39,000	38,800	-0.5%	Giảm tỷ trọng
ACB	HOSE	31/12/2024	26,100	31,900	22.2%	Mua
MBB	HOSE	31/12/2024	24,300	31,100	28.0%	Mua
MSB	HOSE	31/12/2024	11,400	13,600	19.3%	Tăng tỷ trọng
SHB	HOSE	31/12/2024	10,000	12,400	24.0%	Mua
TCB	HOSE	31/12/2024	27,300	30,700	12.5%	Tăng tỷ trọng
TPB	HOSE	31/12/2024	16,050	19,700	22.7%	Mua
VIB	HOSE	31/12/2024	20,300	22,900	12.8%	Tăng tỷ trọng
VPB	HOSE	31/12/2024	19,250	24,600	27.8%	Mua
CTG	HOSE	31/12/2024	42,300	42,500	0.5%	Nắm giữ
HDB	HOSE	31/12/2024	23,150	28,000	21.0%	Mua
VCB	HOSE	31/12/2024	65,500	69,900	6.7%	Nắm giữ
BID	HOSE	31/12/2024	40,200	41,300	2.7%	Nắm giữ
LPB	HOSE	31/12/2024	35,300	28,700	-18.7%	Bán
MSH	HOSE	31/12/2024	60,100	58,500	-2.7%	Giảm tỷ trọng
TCM	HOSE	31/12/2024	41,600	50,800	22.1%	Mua
IDC	HNX	31/12/2024	55,000	72,000	30.9%	Mua
SZC	HOSE	31/12/2024	44,800	49,500	10.5%	Tăng tỷ trọng

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

BCM	HOSE	31/12/2024	78,800	80,000	1.5%	Nắm giữ
SIP	HOSE	31/12/2024	90,100	88,000	-2.3%	Giảm tỷ trọng
DBD	HOSE	31/12/2024	57,600	68,000	18.1%	Tăng tỷ trọng
IMP	HOSE	31/12/2024	48,200	41,800	-13.3%	Bán
VHC	HOSE	31/12/2024	67,900	83,900	23.6%	Mua
ANV	HOSE	31/12/2024	17,250	17,200	-0.3%	Giảm tỷ trọng
FMC	HOSE	31/12/2024	48,050	50,300	4.7%	Nắm giữ
SAB	HOSE	31/12/2024	51,100	64,000	25.2%	Mua
MWG	HOSE	31/12/2024	61,500	73,600	19.7%	Tăng tỷ trọng
VSC	HOSE	31/12/2024	18,300	18,200	-0.5%	Giảm tỷ trọng
GMD	HOSE	31/12/2024	59,600	71,000	19.1%	Tăng tỷ trọng
PVT	HOSE	31/12/2024	25,600	31,500	23.0%	Mua

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý đã điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Định nghĩa xếp loại

MUA: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá hơn 20%.

TĂNG TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá từ 10% đến 20%.

NẮM GIỮ: Cổ phiếu cho thấy tiềm năng tăng trưởng hạn chế dưới 10%.

GIẢM TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có thể giảm nhẹ từ 0% đến -10%.

BÁN: Cổ phiếu có khả năng giảm hơn -10%.

KHÔNG XẾP HẠNG: Cổ phiếu không được xếp hạng trong phạm vi theo dõi của PHS hoặc chưa được niêm yết.

Hiệu suất được định nghĩa là tổng lợi nhuận trong 12 tháng (bao gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận

7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,

Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung

Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,

Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801